

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2020/HNGĐ – ST

Ngày: 18 tháng 9 năm 2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nghị và bà Nguyễn Thị Hồng Huệ;

- Thư ký phiên tòa: Ông Tân Khải Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đinh Xuân Tiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2020/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Nguyên đơn: **Chị Hà Thị R**, sinh ngày 07/11/1995 (có mặt);

Địa chỉ: Khu C, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Ông Bùi Đức D – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ (có mặt);

Bị đơn: **Anh Hà Văn Q**, sinh ngày 06/3/1991 (có mặt);

Địa chỉ: Khu C, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/8/2020 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Hà Thị R trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Q, trước khi kết hôn hai bên có thời gian tự nguyện tìm hiểu. Ngày 02/11/2011, anh, chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Khi tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn chị chỉ xuất trình sổ hộ khẩu, trong sổ hộ khẩu ghi chị sinh ngày 07/11/1993 nên được UBND xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Đến ngày 02/12/2011, chị và anh Q được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán; chị về làm dâu ở chung với bố mẹ đẻ anh Q tại khu C, xã Th.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được 09 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do hai vợ chồng không hợp nhau, dẫn đến việc anh, chị ly thân từ ngày 08/8/2019 cho đến nay.

Mâu thuẫn vợ chồng được gia đình hai bên khuyên bảo, hòa giải nhiều lần, nhưng vợ chồng không thể hàn gắn. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện T cho chị ly hôn anh Q.

1.2. Về con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị và anh Q có 02 (hai) con chung là cháu: Hà Thị Ngọc H, sinh ngày 03/7/2013 và cháu Hà Minh P, sinh ngày 15/6/2016. Khi ly hôn, chị và anh Q thống nhất thỏa thuận: Chị là người trực tiếp nuôi cháu H; cháu P do anh Q nuôi dưỡng; hai bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết;

[2] Về phía bị đơn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Hà Văn Q trình bày:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Q xác nhận quá trình vợ chồng tìm hiểu, việc đăng ký kết hôn, thời gian chung sống, mâu thuẫn vợ chồng và thời điểm ly thân như chị R trình bày là đúng. Nay chị R xin ly hôn, anh đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị R được ly hôn theo quy định của pháp luật.

2.2. Về con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh xác nhận vợ chồng có con chung, thỏa thuận về việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung như chị R trình bày là đúng.

2.3. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Quan điểm của con chung từ đủ 07 tuổi đến 18 tuổi: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2020, cháu Hà Thị Ngọc H trình bày nguyện vọng muốn ở với mẹ khi bố mẹ cháu ly hôn.

[4]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

4.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn, Bị đơn đã chấp hành là đúng quy định của pháp luật;

4.2. Về nội dung giải quyết vụ án: Chị R và anh Q kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, khi đăng ký kết hôn chị R mới bước sang tuổi 16, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, do sơ suất UBND xã không kiểm tra, đối chiếu với các giấy tờ tùy thân khác của chị mà vẫn đăng ký kết hôn cho chị và anh Q. Nay hai bên đều thống

nhất xin được ly hôn. Căn cứ vào điểm c, khoản 2, Điều 4 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn một số điều của Luật hôn nhân gia đình đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị R và anh Q.

Về con chung: Đề nghị áp dụng các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình giao cháu Hà Thị Ngọc H, sinh ngày 03/7/2013 cho chị R nuôi dưỡng; giao cháu Hà Minh P, sinh ngày 15/6/2016 cho anh Q nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Đối với quan hệ về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, Nguyên đơn, Bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Về án phí dân sự, chị R, anh Q được miễn theo quy định của pháp luật.

[5]. Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị R và anh Q được ly hôn. Công nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung khi ly hôn của chị R và anh Q. Chị R trực tiếp nuôi dưỡng cháu H; anh Q trực tiếp nuôi dưỡng cháu P. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Chị Hà Thị R có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cho chị xin ly hôn với anh Hà Văn Q. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị R và anh Q đã thống nhất được toàn bộ các nội dung có tranh chấp trong vụ án. Tuy nhiên, chị R có vi phạm về độ tuổi khi đăng ký kết hôn, vì vậy, Tòa án không ra Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn mà đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Ngày 02/11/2011, chị R và anh Q đăng ký kết hôn là chị R 15 tuổi 11 tháng 25 ngày tức là chưa đủ 16 tuổi. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cả chị R và anh Q đều xác định sau khi đăng ký kết hôn chị R và anh Q chưa về chung sống với nhau. Đến ngày 02/12/2011, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, anh chị bắt đầu chung sống là vợ chồng với nhau. Như vậy, thời điểm anh Q và chị R về chung sống là vợ chồng, chị R đã đủ 16 tuổi.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị R và anh Q trước khi kết hôn hai bên có thời gian tự nguyện tìm hiểu. Ngày 02/11/2011, anh, chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Th,

huyện T, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, trong Giấy chứng minh nhân dân, xác nhận của UBND xã Th và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án xác định chị R sinh ngày 07/11/1995. Như vậy, khi kết hôn chị mới 15 tuổi 11 tháng 25 ngày, tức là bước sang tuổi thứ 16. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 về điều kiện kết hôn thì *“Nam từ hai mươi tuổi, nữ từ mười tám tuổi trở lên”*. Do đó, chị R chưa đủ điều kiện kết hôn, nhưng do chị R chỉ xuất trình sổ hộ khẩu khi tiến hành thủ tục đăng ký, trong đó ghi chị sinh ngày 07/11/1993, cùng với sự sơ suất của cán bộ thực hiện nên mặc dù chưa đủ tuổi kết hôn, chị vẫn được UBND xã cấp Chứng nhận kết hôn. Như vậy, việc kết hôn giữa chị R và anh Q là kết hôn trái pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay, chị R, anh Q đều xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng là trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn.

Theo Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn một số điều của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, có phạm vi hướng dẫn thi hành quy định về xử lý việc kết hôn trái pháp luật thì:

Tại điểm c khoản 2 Điều 4 quy định:

“2. Trường hợp tại thời điểm kết hôn, hai bên kết hôn không có đủ điều kiện kết hôn nhưng sau đó có đủ điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình thì Tòa án xử lý như sau:

c. Trường hợp hai bên cùng yêu cầu Tòa án cho ly hôn hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án giải quyết cho ly hôn. Trường hợp này, quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con từ thời điểm kết hôn đến thời điểm ly hôn được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên từ thời điểm kết hôn đến trước thời điểm đủ điều kiện kết hôn được giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn đến thời điểm ly hôn được giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình”.

Trong trường hợp này, tại thời điểm kết hôn (ngày 02/11/2011) chị R chưa đủ 18 tuổi là không đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Đến nay, chị R đã trên 18 tuổi nên đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cả chị R và anh Q đều đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Đối chiếu với quy định của pháp luật được viện dẫn nêu trên, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định cho chị R và anh Q ly hôn là phù hợp.

2.2. *Về con chung*: Trong quá trình chung sống, chị R và anh Q có 02 (hai) con chung là cháu: Hà Thị Ngọc H, sinh ngày 03/7/2013 và cháu Hà Minh P, sinh ngày 15/6/2016. Khi ly hôn, hai bên thống nhất, thỏa thuận chị R là người nuôi dưỡng cháu H, anh Q là người nuôi dưỡng cháu Ph; hai bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu H, con chung đủ 7 tuổi của anh chị có nguyện vọng được ở với mẹ.

Sự thỏa thuận này của chị R và anh Q là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của con chung và quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh chị là phù hợp. Khi chị R, anh Q có yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con thì anh, chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định của pháp luật.

2.3. *Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng*: Chị R, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh, chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ, việc dân sự khác.

2.4. *Về án phí*: Chị R, anh Q là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn và đều có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

2.5. *Về quyền kháng cáo*: Anh Q và chị R có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

2.6. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;
Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Hà Thị R được ly hôn anh Hà Văn Q.
2. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận của chị R, anh Q về nuôi con chung khi ly hôn. Cụ thể: Chị R được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hà Thị Ngọc H, sinh ngày 03/7/2013 đến khi thành niên. Anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hà Minh P, sinh ngày 15/6/2016 đến khi thành niên. Hai bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được ngăn cản.

3. *Về Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:*
Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.
4. *Án phí dân sự sơ thẩm:* Chị Hà Thị R và anh Hà Văn Q là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn nên được miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.
5. *Về quyền kháng cáo:* Chị Hà Thị R và anh Hà Văn Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.
6. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND xã Thu Ngạc;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai